

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-3-2018

V/v “Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ – TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Đăng Tố**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Trọng Lâm**

Ông **Nguyễn Hồng Nguyên**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Lý Thị Chuyền** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 396/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim Ch** - sinh năm 1994; Địa chỉ: Số nhà 377, Tổ 4, Ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

Bị đơn: Anh **Bùi Anh D** - sinh năm 1988; Nơi cư trú: Số nhà 2845, ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2017, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim Ch trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị Ch và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/05/2012.

Theo chị Ch, đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên xài ra cãi vả nhau. Từ năm 2015, do vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm

trọng nên chị Ch cùng với con chung đã về nhà mẹ ruột của chị tại ấp Phú Hợp B, xã Phú Bình sinh sống và làm việc, cũng từ thời gian này chị và anh D không còn sống chung với nhau. Vợ chồng không còn liên lạc với nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Tháng 6/2017, để chấm dứt quan hệ hôn nhân với anh D, chị Ch đã nộp đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, vụ án được Tòa án thụ lý. Quá trình giải quyết, được gia đình hai bên khuyên giải, Tòa án tiến hành hòa giải nên chị Ch tự nguyện rút đơn, tạo cơ hội để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ gia đình. Nay bản thân chị Ch nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ nên chị tiếp tục khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Anh D.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Theo chị Ch, vợ chồng chị có 01 (một) con chung là cháu Bùi Nguyễn Ngọc Bảo Y, sinh ngày 22/8/2012. Từ năm 2015 cho đến nay, cháu Yến do chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị Ch yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Hiện nay chị đang làm công nhân, thu nhập ổn định, trung bình hàng tháng khoảng 5.000.000đ. Theo chị Ch, với mức thu nhập này, chị đủ khả năng để nuôi dưỡng con chung trưởng thành về mọi mặt, vì vậy tạm thời chị không yêu cầu anh D thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Theo chị Ch, vợ chồng không có nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Bùi Anh D mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ; không chấp hành giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.*

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ; đơn đề nghị Tòa án tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Tòa án đã Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ và tổng đạt hợp lệ cho các đương sự trong vụ án.

Tại biên bản xác minh ngày 21/3/2018, về nơi cư trú của anh Bùi Anh D, thì Công an xã Phú Trung cho biết: Công dân Bùi Anh D - sinh năm 1988; có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện Tân Phú, thuộc hộ ông Bùi Văn Chuẩn, theo sổ đăng ký hộ khẩu số 01/2004. Hiện nay, anh D vẫn thường xuyên sinh sống và làm việc tại địa phương, không thay đổi nơi cư trú.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017, ông Đặng Anh Ngữ là Trưởng ấp Phú Thạch cho biết: Anh D và chị Ch kết hôn với nhau vào năm 2012, sau khi kết hôn thì về chung sống cùng nhà với cha mẹ anh D tại ấp Phú Thạch, xã Phú Trung, huyện Tân Phú. Quá trình chung sống của anh D, chị Ch tại địa phương, ông thấy có xảy ra cãi vã nhiều lần, nhưng nguyên nhân cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Vợ chồng anh D, chị Ch có một người con chung, tuy nhiên, hiện nay con chung của anh D, chị Ch đang sống cùng ai thì ông không nắm được.

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2017 đối với ông Bùi Văn Chuẩn (là cha ruột của anh D) liên quan đến đời sống hôn nhân giữa anh D, chị Ch, thì ông Chuẩn cho biết: Quá trình chung sống giữa vợ chồng anh D và chị Ch từ năm 2012 không thấy xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Đến khoảng năm 2015, anh D bị tai nạn giao thông phải điều trị một thời gian, đến khi anh D điều trị xong thì thấy tính tình của chị Ch có nhiều thay đổi, sau đó vợ chồng có nhiều lần xảy ra lời qua tiếng lại. Chị Ch đưa con chung của vợ chồng về lại bên ngoại sinh sống từ đó cho đến nay. Theo ông cho biết thì anh D có nhận được giấy báo, giấy triệu tập của Tòa án do ông tận tay giao lại, nhưng do không còn tình cảm và không còn muốn níu kéo cuộc hôn nhân này nữa nên anh D không đến Tòa án làm việc.

Tại phiên tòa, chị Ch vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh D, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Ch ly hôn với anh D; về con chung: Đề nghị giao cháu Bùi Nguyễn Ngọc Bảo Y, sinh ngày 22/8/2012 cho chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D, do chị Ch không yêu cầu; về tài sản chung: Chị Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Chị Ch khai không có, nên không xem xét; đối với anh D nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì có quyền khởi kiện yêu cầu bằng vụ án khác. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Kim Ch khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Anh D, tranh chấp về nuôi con chung là Bùi Nguyễn Ngọc Bảo Yên, sinh ngày 22/8/2012. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Bùi Anh D cư trú tại xã Phú Trung, huyện Tân

Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Bùi Anh D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa...) cho anh D, quá thời hạn ấn định nhưng anh D không có ý kiến trả lời bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, từ đó có thể thấy rằng, anh D không có thiện chí hòa giải để vợ chồng đoàn tụ gia đình, bỏ mặc quan hệ hôn nhân của vợ chồng. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Ch và anh D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Trung, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai vào ngày 02/5/2012, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, vào sổ cấp giấy số 28, quyển số 01/2012 (bút lục số 07), do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng chị Ch, anh D đầm ấm, hạnh phúc được đến năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình vợ chồng không hợp nhau nên thường xảy ra cãi vã, hai bên gia đình đã cố gắng hòa giải cho vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện được tình hình. Từ đầu năm 2015 đến nay, chị Ch và anh D đã không còn sống chung với nhau. Vào tháng 6/2016, cảm thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, chị Ch đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với D, sau đó chị rút đơn khởi kiện nhằm tạo cơ hội cho vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên mâu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không thể đoàn tụ gia đình. Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng mà Tòa án đã thu thập (Bút lục số 32, 33, 34). Hơn nữa, từ khi vợ chồng không còn sống chung với nhau, thì anh D và chị Ch không liên lạc gì với nhau, không quan tâm chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Do đó, có đủ cơ sở xác định, vợ chồng chị Ch, anh D trong quá trình sống chung đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, thì yêu cầu ly hôn của chị Ch đối với anh D là có cơ sở.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Ch và anh D có 01 (một) con chung là Bùi Nguyễn Ngọc Bảo Y, sinh ngày 22/8/2012. Khi ly hôn, chị Ch yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét thấy, từ khi vợ

chồng không còn sống chung, cháu Y do chị Ch trực tiếp nuôi dưỡng, chị Ch có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, để không xáo trộn đời sống của con trẻ, cần tiếp tục giao con chung cho chị Ch nuôi dưỡng theo như yêu cầu của chị Ch là phù hợp. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D do chị Ch không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Chị Ch khai không có, nên không xem xét; đối với anh D nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Ch là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị Ch phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147, và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim Ch, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với anh Bùi Anh D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim Ch và anh Bùi Anh D.

1.2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Giao con chung Bùi Nguyễn Ngọc Bảo Y, sinh ngày 22/8/2012 cho chị Ch trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D do chị Ch không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, pháp luật vẫn bảo hộ mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở, quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung....)

1.3. Về tài sản chung: Chị Ch không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, chị Ch khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Dành quyền

khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng vụ án khác cho anh D, nếu anh D có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim Ch phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chuyên số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) chị Ch đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007312 ngày 26/10/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai thành án phí. Chị Ch đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Về quyền kháng cáo: Chị Ch được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; anh D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Ch cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Trung (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 28 ngày 05/02/2012);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Đăng Tố**